

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

PHUTAI JSC

Số/No.: 62/CBTT-PT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Quy Nhơn City, 25/01/2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HCM
STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI/ PHU TAI J.S.C

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: PTB
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 278 Nguyễn Thị Định, TP. Quy Nhơn, Bình Định/ No. 278 Nguyen Thi Dinh st, Quy Nhon City, Binh Dinh province
- Điện thoại/ *Telephone*: 0256 3847 668 - Fax: 0256 3847 556

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/Mr. Phan Quốc Hoài

- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng giám đốc/ Deputy General Director

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure*:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 (riêng và hợp nhất).

(Q4/2024 Separate financial statements; Q4/2024 Consolidated financial statements)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/01/2025.

Tại đường dẫn: <http://phutai.com.vn> (mục Báo cáo tài chính)

This information was disclosed on Company's Potral on date 25/01/2025.

Available at http://phutai.com.vn (Financial statements)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I commit that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm:

BCTC quý 4/2024

Attachment:

Q4/2024 Financial statements

Đại diện tổ chức/ *Organization representative*

Người UQ CBTT /*Party authorized to disclose information*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



PHAN QUỐC HOÀI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

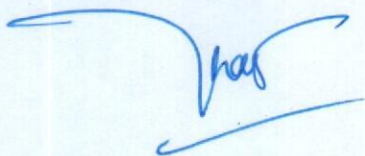
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.930.462.891.515	2.219.883.252.337
110	I . Tiền và các khoản tương đương tiền	3	317.305.626.195	316.595.697.060
111	1 . Tiền		154.997.188.427	216.408.365.124
112	2 . Các khoản tương đương tiền		162.308.437.768	100.187.331.936
120	II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	26.071.482.908	19.642.998.519
121	1 . Chứng khoán kinh doanh		27.485.125.452	19.642.998.519
122	2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.413.642.544)	
130	III . Các khoản phải thu ngắn hạn		1.194.087.119.637	1.425.734.972.874
131	1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	412.124.374.522	438.066.490.074
132	2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.606.518.522	10.404.894.957
135	3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	7	779.692.649.951	968.476.045.029
136	4 . Phải thu ngắn hạn khác	8	26.436.890.967	56.577.108.017
137	5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(60.773.314.325)	(47.789.565.203)
140	IV . Hàng tồn kho	10	348.636.250.388	399.787.380.029
141	1 . Hàng tồn kho		348.636.250.388	400.756.107.224
149	2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(968.727.195)
150	V . Tài sản ngắn hạn khác		44.362.412.387	58.122.203.855
151	1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.243.914.939	12.109.076.921
152	2 . Thuế GTGT được khấu trừ		35.829.116.763	45.562.387.649
153	3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	17	289.380.685	450.739.285
200	B . TÀI SẢN DÀI HẠN		1.850.890.003.733	1.753.681.678.123
210	I . Các khoản phải thu dài hạn		11.264.005.671	9.775.636.381
216	1 . Phải thu dài hạn khác	8	11.264.005.671	9.775.636.381
220	II . Tài sản cố định		322.351.294.098	374.192.690.492
221	1 . Tài sản cố định hữu hình	12	316.634.159.413	367.578.224.734
222	- Nguyên giá		981.293.704.513	1.001.896.921.612
223	- Giá trị hao mòn lũy kế *		(664.659.545.100)	(634.318.696.878)
227	2 . Tài sản cố định vô hình	13	5.717.134.685	6.614.465.758
228	- Nguyên giá		19.087.566.359	19.037.566.359
229	- Giá trị hao mòn lũy kế *		(13.370.431.674)	(12.423.100.601)
240	III . Tài sản dở dang dài hạn	14	51.150.239.088	2.968.081.424
242	1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		51.150.239.088	2.968.081.424
250	IV . Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.410.963.117.702	1.307.297.334.138
251	1 . Đầu tư vào công ty con		1.192.036.775.243	1.076.736.775.243
252	2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		249.307.565.778	249.307.565.778
254	4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(30.381.223.319)	(18.747.006.883)
260	V . Tài sản dài hạn khác		55.161.347.174	59.447.935.688
261	1 . Chi phí trả trước dài hạn	11	53.915.616.571	57.314.880.208
262	2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.245.730.603	2.133.055.480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.781.352.895.248	3.973.564.930.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

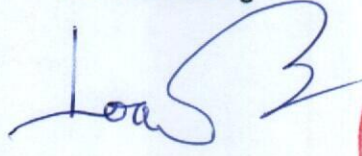
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1.216.795.209.269	1.512.413.210.927
310	I . Nợ ngắn hạn		1.182.326.192.192	1.501.504.185.385
311	1 . Phải trả người bán ngắn hạn	15	210.095.304.910	247.886.365.506
312	2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	25.519.122.751	21.016.036.347
313	3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	17	21.833.525.346	26.962.668.326
314	4 . Phải trả người lao động		49.400.094.476	39.912.067.156
315	5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.810.318.754	9.468.559.467
319	6 . Phải trả ngắn hạn khác	19	12.226.391.202	19.807.049.026
320	7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	811.125.185.831	1.087.652.857.518
322	9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.316.248.922	48.798.582.039
330	II . Nợ dài hạn		34.469.017.077	10.909.025.542
337	1 . Phải trả dài hạn khác	19	306.889.200	352.789.200
338	2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	21.554.808.721	
342	3 . Dự phòng phải trả dài hạn	21	12.607.319.156	10.556.236.342
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.564.557.685.979	2.461.151.719.533
411	1 . Vốn góp của chủ sở hữu	22	669.384.030.000	669.384.030.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.384.030.000	669.384.030.000
414	3 . Vốn khác của chủ sở hữu		1.613.598.212.913	1.575.298.307.128
421	6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		281.575.443.066	216.469.382.405
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		281.575.443.066	216.469.382.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.781.352.895.248	3.973.564.930.460

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	T/minh	NĂM 2024		NĂM 2023	
			Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	644.638.884.400	1.924.439.783.154	563.353.068.179	2.127.451.240.660
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25		118.125.000	32.904.520	54.824.509
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		644.638.884.400	1.924.321.658.154	563.320.163.659	2.127.396.416.151
11	4. Giá vốn hàng bán	26	512.739.810.176	1.499.845.492.075	452.318.194.814	1.661.133.649.867
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.899.074.224	424.476.166.079	111.001.968.845	466.262.766.284
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	182.772.186.124	248.598.332.825	136.804.238.576	217.643.075.503
22	7. Chi phí tài chính	28	19.151.925.149	60.618.759.926	24.034.756.529	107.965.519.733
23	Trong đó : Chi phí lãi vay		8.594.946.126	42.872.580.558	18.146.502.465	86.453.976.512
25	8. Chi phí bán hàng	29	57.971.607.858	186.207.244.738	52.415.172.948	192.809.450.319
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	44.065.345.897	119.652.348.881	64.180.562.952	133.654.982.353
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		193.482.381.444	306.596.145.359	107.175.714.992	249.475.889.382
31	11. Thu nhập khác	31	9.211.337.241	14.551.510.270	703.289.049	7.310.450.173
32	12. Chi phí khác	32	6.330.194.256	10.516.587.724	5.733.122.581	12.611.978.084
40	13. Lợi nhuận khác		2.881.142.985	4.034.922.546	(5.029.833.532)	(5.301.527.911)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		196.363.524.429	310.631.067.905	102.145.881.460	244.174.361.471
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	6.081.037.082	28.168.299.962	(736.166.845)	27.452.761.701
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	936.205.542	887.324.877	(76.697.947)	252.217.364
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		189.346.281.805	281.575.443.066	102.958.746.252	216.469.382.406

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

4

Nguyễn Thị Mỹ Loan



Bình Định, ngày 25 tháng 01 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÚ TÀI

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

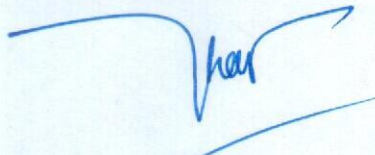
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
	I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1.Lợi nhuận trước thuế	310.631.067.905	244.174.361.471
	2.Điều chỉnh cho các khoản	(92.029.908.797)	(2.139.939.416)
02	- Khấu hao TSCĐ	62.876.922.730	77.554.493.040
03	- Các khoản dự phòng	27.113.963.721	45.337.550.351
04	- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.142.395.526)	(134.215.603)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(222.750.980.280)	(211.351.743.716)
06	- Chi phí lãi vay	42.872.580.558	86.453.976.512
08	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	218.601.159.108	242.034.422.055
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	16.959.624.160	(147.588.335.751)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	52.119.856.836	153.956.984.753
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(39.013.922.522)	47.893.479.693
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	6.429.958.466	(1.146.381.038)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	(7.842.126.933)	1.737.005.354
14	- Tiền lãi vay đã trả	(44.089.532.031)	(85.845.784.466)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(32.176.870.407)	(68.680.154.384)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.111.579.284)	(8.557.250.154)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	163.876.567.393	133.803.986.062
	II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(72.661.678.692)	(28.466.823.057)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.823.636.729	8.659.795.518
23	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(985.583.178.741)	(1.372.284.197.488)
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.224.547.476.269	1.774.526.113.774
25	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(115.300.000.000)	(287.700.000.000)
26	4.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	0	15.785.150.000
27	6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	189.912.577.180	135.476.629.539
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	259.738.832.745	245.996.668.286

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

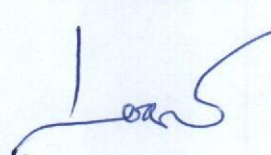
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(57.068.977.185)
33	3. Tiền thu từ đi vay	2.105.294.820.209	2.842.529.280.105
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(2.360.267.683.175)	(2.836.353.013.147)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(167.932.608.037)	(203.918.137.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(422.905.471.003)	(254.810.847.227)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	709.929.135	124.989.807.121
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	316.595.697.060	192.225.919.673
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(620.029.734)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	317.305.626.195	316.595.697.060

Bình Định, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu


Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng Giám đốc


PHAN QUỐC HOÀI
K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
M.S.D.N: 410625923
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÚ TÀI
TỈNH BÌNH ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 28) vào ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 669.384.030.000 VND, tương đương 66.938.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 2.443 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 2.411 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá Vạn Ninh	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Long Mỹ (i)	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến, kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai (i)	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát (i)	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá ốp lát Diên Tân,	Huyện Diên Khánh, tỉnh	Chế biến, kinh doanh đá

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khánh Hòa (ii) Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa (ii)	Khánh Hòa Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Chế biến, kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông (ii)	Huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá

(i) Các chi nhánh đã dừng hoạt động do tái cơ cấu, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để đóng mã số thuế phụ thuộc và giải thể các chi nhánh này.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế phụ thuộc và giải thể các chi nhánh này.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Các hoạt động tái cơ cấu lại các đơn vị ngành đá và gỗ đã được Công ty thực hiện trong năm 2024 thông qua việc sáp nhập, chuyển hoạt động kinh doanh của một số chi nhánh phụ thuộc vào các công ty con mới thành lập và dừng hoạt động các chi nhánh kém hiệu quả. Điều này dẫn đến số lượng các chi nhánh (đơn vị phụ thuộc) kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước. Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên đã dẫn đến doanh thu bán hàng và kết quả kinh doanh của công ty năm nay giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước, đồng thời quy mô tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng của Công ty giảm so với đầu năm.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền khai thác mỏ đá	10 - 25 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào

báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ khai thác mỏ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 đến 60 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí vật liệu, bao bì phục vụ bán hàng; các chi phí về lương nhân viên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển; chi phí thủ tục hải quan, chi phí logistics; và các chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu, công cụ văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí hội nghị, tổng kết; chi phí du lịch, nghỉ mát cho người lao động; và các chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	4.125.749.596	5.094.243.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.871.438.831	211.314.121.659
Các khoản tương đương tiền	162.308.437.768	100.187.331.936
Cộng	317.305.626.195	316.595.697.060

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng có giá trị 162.308.437.768 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 3,3-4%/năm; Ngân hàng Techcombank 4,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	450.000.000		450.000.000		
Giá trị đầu tư cổ phiếu	27.035.125.452	25.621.482.908	(1.413.642.544)	19.192.998.519	20.029.937.100	0
Cộng	27.485.125.452	26.071.482.908	-1.413.642.544	19.642.998.519	20.029.937.100	0

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 29 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2024.

- (i) Riêng khoản đầu tư vào cổ phiếu Tổng Công ty MBLand, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc VND	31/12/2024		Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2024		Dự phòng VND
		Giá trị hợp lý VND				Giá trị hợp lý VND		
Đầu tư vào công ty con	1.192.036.775.243	1.161.655.551.924		-30.381.223.319	1.076.736.775.243	1.057.989.768.360		-18.747.006.883
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000			10.700.000.000	10.700.000.000		
Cty Universal Stone	6.000.000.000	2.670.189.662	(3.329.810.338)		6.000.000.000	2.733.281.830	(3.266.718.170)	
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000			41.877.750.000	41.877.750.000		
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000			70.000.000.000	70.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243			25.309.025.243	25.309.025.243		
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000			45.000.000.000	45.000.000.000		
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000			34.650.000.000	34.650.000.000		
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	255.000.000.000	255.000.000.000			255.000.000.000	255.000.000.000		
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000			30.000.000.000	30.000.000.000		
Công ty TNHH SX TM Sơn	39.600.000.000	39.600.000.000			39.600.000.000	39.600.000.000		
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	150.000.000.000	150.000.000.000			150.000.000.000	150.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	146.000.000.000	146.000.000.000			146.000.000.000	146.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh PT Bình Định	64.900.000.000	64.900.000.000			64.900.000.000	64.900.000.000		
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	30.000.000.000	2.948.587.019	(27.051.412.981)		30.000.000.000	14.519.711.287	(15.480.288.713)	
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	60.000.000.000	60.000.000.000			60.000.000.000	60.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	50.000.000.000	50.000.000.000			50.000.000.000	50.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Phú Tài Home (i)	50.000.000.000	50.000.000.000			12.700.000.000	12.700.000.000		
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Điều Trì (ii)	108.000.000.000	108.000.000.000 ¹⁷						

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	249.307.565.778	249.307.565.778		249.307.565.778	249.307.565.778	
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.307.565.778	9.307.565.778		9.307.565.778	9.307.565.778	
Công ty CP Đầu Tư Phú Tài Vân Hà	240.000.000.000	240.000.000.000		240.000.000.000	240.000.000.000	
Cộng	1.441.344.341.021	1.410.963.117.702	(30.381.223.319)	1.326.044.341.021	1.307.297.334.138	(18.747.006.883)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

- (i) Trong kỳ, thực hiện Quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 03 năm 2024 của Hội đồng quản trị, Công ty đã chuyển khoản cho vay thành góp vốn vào Công ty TNHH MTV Phú Tài Home để tăng vốn điều lệ của công ty con từ 12,7 tỷ VND lên 50 tỷ VND.
- (ii) Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Điều Trị ("Phú Tài Điều Trị") được thành lập trên cơ sở thỏa thuận liên danh giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư An Phát Land được ký ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhằm thực hiện các thủ tục để tham gia đấu thầu và thực hiện dự án Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị tại khu vực phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Điều Trị, huyện Tuy Phước. Ngày 08 tháng 01 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND về việc chấp nhận liên danh là nhà đầu tư để thực hiện dự án nêu trên. Ngày 25 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Quyết định số 21/NQ-HĐQT phê duyệt việc góp vốn thành lập Phú Tài Điều Trị với tổng vốn điều lệ là 180 tỷ VND, trong đó vốn góp của Công ty là 108 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ 60%. Phú Tài Điều Trị đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu vào ngày 30 tháng 01 năm 2024 với mã số doanh nghiệp 4101637716. Trụ sở chính của Phú Tài Điều Trị tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Phú Tài Điều Trị là: kinh doanh bất động sản.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Universal	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty CP Vina G7	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	75,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit - TNHH	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	70,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	98,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Sản xuất, chế biến đá và bột đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Thương mại các sản phẩm gỗ, đá
Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Điều Trì	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	60,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	49,01%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Văn Hà	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	50,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Carrefour Imports Sas	31.950.203.172		41.879.685.809	
Home Goods Inc	6.068.396.073		24.094.357.700	
ASHLEY	40.805.616.505		7.285.829.012	
Coop Danmark Speditionen A/S			14.043.041.583	
B and Q Plc	25.600.977.597		8.032.846.237	
Noble House Home Furnishings LLC (i)	63.901.877.467	(54.410.301.475)	60.938.466.176	(42.656.926.323)
Brico Depot Sas	23.096.894.005			
Castorama France SAS	12.532.619.247			
Coop Italia Scarl	17.993.504.541			
Lidl & Kaufland Asia Pte.Limited	16.505.028.036			
Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê			24.816.412.574	
Công ty CP Đá Granite & Marble tự nhiên Thiên Sơn	3.269.126.130		12.035.089.188	
Các khách hàng khác	170.400.131.749	(6.363.012.850)	244.940.761.795	(5.132.638.880)
Cộng	412.124.374.522	(60.773.314.325)	438.066.490.074	(47.789.565.203)

- (i) Ngày 11 tháng 9 năm 2023, Noble House Home Furnishings LLC ("Noble House") một khách hàng mua các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Công ty đã nộp đơn xin phá sản tại Tòa án Nam Texas - Hoa Kỳ theo Chương 11 của Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Do đó, Công ty chưa thể thu hồi được khoản nợ phải thu Noble House liên quan đến một số đơn hàng sản phẩm gỗ đã bán cho Noble House trong năm 2023. Thông qua Công ty Luật đại diện cho các thành viên của Ủy ban chủ nợ không đảm bảo, Công ty đã đệ trình đến cơ quan Tòa án các yêu cầu để buộc Noble House phải thanh toán toàn bộ số nợ cho Công ty, trong đó bao gồm yêu cầu thanh toán vào ngày 21 tháng 06 năm 2024 có giá trị 446.138,17 USD của các hàng hóa mà Noble House đã nhận từ Công ty sau khi nộp đơn phá sản và trong vòng 20 ngày trước ngày nộp đơn theo Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Tuy nhiên, đến nay toàn bộ các yêu cầu của Công ty chưa được đáp ứng. Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Luật để làm rõ các vướng mắc và tiếp tục các thủ tục nhằm thu hồi nợ. Căn cứ theo tài liệu số 453 nộp tại Tòa án ngày 22 tháng 07 năm 2024 về báo cáo hoạt động hàng tháng của Noble House cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và quy định của Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ, Công ty đã đánh giá mức trích lập dự phòng Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 85% giá trị của khoản nợ phải thu.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lê Văn Viên	18.000.000.000			
Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Tân Đại Nam	3.511.550.754			
Các người bán khác	15.094.967.768		10.404.894.957	
Cộng	36.606.518.522	-	10.404.894.957	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng			13.175.001.543	
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	25.176.682.107		20.824.310.639	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	6.027.358.395		6.433.191.140	
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	32.262.665.311		27.369.455.519	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	136.709.342.259		60.473.034.418	
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	245.472.021.910		122.435.478.632	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	98.711.659.942		103.302.116.215	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Yên Bái	23.863.731.692		17.131.458.979	
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	1.480.586.693		2.262.067.267	
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	96.544.342.568		103.318.635.177	
Công ty Cổ phần Đá Universal	3.966.855.095		3.693.855.095	
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	43.490.620.675			
Công ty TNHH MTV Phú Tài Khánh Hòa	1.737.775.233			
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Đồng Nai			27.000.000.000	
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	203.032.403.149		208.301.151.382	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Home			3.972.893.945	
Đào Thị Liên	25.000.000.000		25.000.000.000	
Lê Thị Trang	25.000.000.000		25.000.000.000	
Lê Hoài Ngọc			10.000.000.000	
Cộng	968.476.045.029	-	779.692.649.951	-

Các khoản cho vay nêu trên được thực hiện theo các hợp đồng ký giữa Công ty và bên vay là các công ty con và cá nhân, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; loại tiền cho vay là VND; lãi suất cho vay được thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại; thời hạn cho vay là từ 12 tháng trở xuống, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a . Ngắn hạn	26.436.890.967		56.577.108.017	
<i>Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay</i>	9.609.132.016		8.311.478.089	
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	1.552.001.000		24.177.000.000	
<i>Phải thu về tạm ứng</i>	12.981.775.209		13.934.080.646	
<i>Phải thu tiền bán chứng khoán</i>			8.349.990.000	
<i>Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	1.053.104.060		663.104.888	
<i>Phải thu khác</i>	1.240.878.682		1.141.454.394	
b . Dài hạn	11.264.005.671		9.775.636.381	
<i>Tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thăng Lợi (ii)</i>	2.481.838.674		2.579.104.219	
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	8.782.166.997		7.196.532.162	
- <i>Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (i)</i>	8.779.166.997		6.833.532.162	
- <i>Ký cược, ký quỹ khác</i>	3.000.000		363.000.000	
Cộng	37.700.896.638	0	66.352.744.398	0

(i) Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác đá được Công ty nộp theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Xí nghiệp Thăng Lợi sẽ tiếp tục được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Noble House Home Furnishings LLC	63.901.877.467	9.491.575.992	60.938.466.176	18.281.539.853
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930		668.552.930	
Các đối tượng khác	8.394.830.455	2.700.370.535	5.501.301.008	1.037.215.058
Cộng	72.965.260.852	12.191.946.527	67.108.320.114	19.318.754.911

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.051.799.628		-	
Nguyên liệu, vật liệu	153.720.567.217		138.092.391.458	
Công cụ, dụng cụ	1.870.000		1.520.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.363.084.892		148.313.234.692	
Thành phẩm	51.508.788.403		89.807.257.872	
Hàng hóa	1.990.140.248	-	24.541.703.202	(968.727.195)
Cộng	348.636.250.388	-	400.756.107.224	(968.727.195)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	8.243.914.939	12.109.076.921
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.220.357.098	1.857.295.438
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.853.017.962	5.036.383.288
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	355.505.500	454.255.307
Chi phí bảo hiểm	1.751.294.810	1.872.709.689
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.063.739.569	2.888.433.199
b . Chi phí trả trước dài hạn:	53.915.616.571	57.314.880.208
Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định (i)	10.700.692.032	11.029.213.866
Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa (ii)	6.151.515.152	6.292.929.294
Chi phí thuê kết cấu hạ tầng tại Lô D7, Khu công nghiệp Phú Tài tại Xí Nghiệp 380 (iii)	12.018.383.161	9.054.183.975
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.227.213.351	5.199.647.788
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	16.210.236.475	16.348.716.091
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	4.528.514.773	7.017.456.397
Chi phí trả trước dài hạn khác	79.061.627	2.372.732.797
Cộng	62.159.531.510	69.423.957.129

(i) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

(ii) Đây là số tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01 năm 2019.

(iii) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại lô D7, Khu công nghiệp Phú Tài, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 47.086,1 m², thời gian thuê đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp 380.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	371.170.277.425	517.802.051.791	111.255.073.103	1.669.519.293	1.001.896.921.612
Mua trong năm		20.162.851.091	333.411.060	1.297.075.879	21.793.338.030
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.196.512.159				3.196.512.159
Thanh lý, nhượng bán	(818.581.617)	(38.843.087.381)	(5.931.398.290)		(45.593.067.288)
Số dư cuối năm	373.548.207.967	499.121.815.501	105.657.085.873	2.966.595.172	981.293.704.513
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	217.669.179.297	344.278.772.940	70.785.979.706	1.584.764.935	634.318.696.878
Khấu hao trong năm	16.167.517.731	36.861.743.817	7.986.741.189	79.121.767	61.095.124.504
Thanh lý, nhượng bán	(818.581.617)	(24.804.808.074)	(5.130.886.591)		(30.754.276.282)
Số dư cuối năm	233.018.115.411	356.335.708.683	73.641.834.304	1.663.886.702	664.659.545.100
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	153.501.098.128	173.523.278.851	40.469.093.397	84.754.358	367.578.224.734
Tại ngày cuối năm	140.530.092.556	142.786.106.818	32.015.251.569	1.302.708.470	316.634.159.413

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng VND	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.095.440.096	7.942.126.263	19.037.566.359
Số tăng trong năm	50.000.000	0	50.000.000
Số dư cuối năm	11.145.440.096	7.942.126.263	19.087.566.359
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.880.351.528	2.542.749.073	12.423.100.601
Khấu hao trong năm	630.564.888	316.766.185	947.331.073
Số dư cuối năm	10.510.916.416	2.859.515.258	13.370.431.674
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.215.088.568	5.399.377.190	6.614.465.758
Tại ngày cuối năm	634.523.680	5.082.611.005	5.717.134.685

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm	50.887.506.032	2.750.712.100
- Máy móc thiết bị khai thác, sản xuất đá	50.887.506.032	2.750.712.100
	-	-
Xây dựng cơ bản	262.733.056	217.369.324
- Dự án mở Tân Dân Bách Việt	262.733.056	217.369.324
Cộng	51.150.239.088	2.968.081.424

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại hóa keo Bình Thạnh	3.730.112.116	3.730.112.116	8.000.669.050	8.000.669.050
Công ty TNHH Hoàng Giang	40.229.751.281	40.229.751.281	40.986.664.578	40.986.664.578
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	5.907.030.300	5.907.030.300	6.680.969.758	6.680.969.758
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.711.630.977	1.711.630.977	5.297.160.489	5.297.160.489
Các người bán khác	158.516.780.236	158.516.780.236	186.920.901.631	186.160.502.031
Cộng	210.095.304.910	210.095.304.910	247.886.365.506	247.125.965.906

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Đạt Phương	1.521.306.744	1.521.306.744
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thành Công	239.869.152	2.575.800.000
Công ty CP ACC-244		5.274.241.520
Các người mua khác	23.757.946.855	11.644.688.083
Cộng	25.519.122.751	21.016.036.347

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	288.484.373	1.632.171.674	29.022.559.884	28.400.913.770	288.484.373	2.253.817.788
Thuế xuất, nhập khẩu	161.358.600	-	689.654.538	528.295.938	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.226.073.440	28.168.299.962	32.176.870.407	-	13.217.502.995
Thuế thu nhập cá nhân	896.312	111.656.620	8.065.662.243	8.028.247.027	896.312	149.071.836
Thuế tài nguyên	-	1.490.156.999	21.144.577.940	21.835.342.235	-	799.392.704
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.075.773.524	3.075.773.524	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế	-	480.689.662	6.684.489.046	6.879.760.761	-	285.417.947
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp	-	6.021.919.931	5.869.252.534	6.762.850.389	-	5.128.322.076
Cộng	450.739.285	26.962.668.326	102.720.269.671	107.688.054.051	289.380.685	21.833.525.346

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	129.558.933	1.346.510.406
Trích trước tiền thuê đất	1.265.739.513	1.079.992.758
Trích trước chi phí tiền điện	1.268.842.182	1.147.931.878
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.939.787.671	4.259.362.032
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	231.283.000	-
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	140.962.210	1.187.224.600
Chi phí phải trả khác	834.145.245	447.537.793
Cộng	<u>5.810.318.754</u>	<u>9.468.559.467</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a . Ngắn hạn	12.226.391.202	19.807.049.026
Kinh phí công đoàn	2.767.655.191	2.891.747.092
Phải trả về tiền bảo hiểm		1.847.655
Cổ tức lợi nhuận phải trả	229.248.300	335.755.800
Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc gia	5.280.047.229	12.791.999.054
Tiền lãi vay phải trả	1.198.091.676	1.784.692.213
Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	2.088.629.713	1.679.182.830
Phải trả khác	662.719.093	321.824.382
b . Dài hạn	306.889.200	352.789.200
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	306.889.200	352.789.200
Cộng	<u>12.533.280.402</u>	<u>20.159.838.226</u>

20 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
a . Vay ngắn hạn (i)	1.087.652.857.518	1.087.652.857.518	2.083.740.011.488	2.360.267.683.175	811.125.185.831	811.125.185.831
Vay ngắn hạn	1.039.952.857.518	1.039.952.857.518	2.083.740.011.488	2.312.567.683.175	811.125.185.831	811.125.185.831
Vay dài hạn đến hạn trả	47.700.000.000	47.700.000.000		47.700.000.000	0	0
b . Vay dài hạn	47.700.000.000	47.700.000.000	21.554.808.721	47.700.000.000	21.554.808.721	0
Vay các tổ chức tín dụng	0		21.554.808.721		21.554.808.721	
Trái phiếu thường (ii)	47.700.000.000	47.700.000.000		47.700.000.000	0	0
Cộng	1.135.352.857.518	1.135.352.857.518	2.105.294.820.209	2.407.967.683.175	832.679.994.552	811.125.185.831
c . Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(47.700.000.000)	(47.700.000.000)			21.554.808.721	0

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	6.962.519.156	5.617.036.342
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng (i)	5.644.800.000	4.939.200.000
Cộng	<u>12.607.319.156</u>	<u>10.556.236.342</u>

- (i) Chi phí tiền thuê đất tại một số mỏ khai thác tại tỉnh Bình Định. Do chưa ký hợp đồng thuê đất và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đang tạm trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ căn cứ trên đơn giá thuê đất do UBND tỉnh Bình Định công bố.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	680.384.030.000	23.060.265.988	1.415.061.816.343	339.709.398.034	2.458.215.510.365
Lãi trong năm nay	-	-		216.469.382.406	216.469.382.406
Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền				(136.076.806.000)	(136.076.806.000)
Trích bổ sung vốn khác của CSH			183.245.201.982	(183.245.201.982)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(20.387.390.052)	(20.387.390.052)
Cổ phiếu mua lại (*)	(11.000.000.000)	(23.060.265.988)	(23.008.711.197)		(57.068.977.185)
Số dư cuối kỳ trước	669.384.030.000	-	1.575.298.307.128	216.469.382.406	2.461.151.719.534
Số dư đầu năm nay	669.384.030.000	-	1.575.298.307.128	216.469.382.405	2.461.151.719.533
Lãi trong năm nay	-	-		281.575.443.066	281.575.443.066
Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền				(167.346.007.500)	(167.346.007.500)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.823.469.120)	(10.823.469.120)
Trích bổ sung vốn khác của CSH			38.299.905.785	(38.299.905.785)	-
Số dư cuối năm nay	669.384.030.000	-	1.613.598.212.913	281.575.443.066	2.564.557.685.979

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2024</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2024</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
	669.384.030.000	100,00%	669.384.030.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	88.591.230.000	13,23%	89.804.230.000	13,42%
- Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69%	58.148.600.000	8,69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,26%	41.878.290.000	6,26%
- Ông Lê Văn Lộc	40.963.050.000	6,12%	40.881.050.000	6,11%
- Các cổ đông khác	439.802.860.000	65,70%	438.671.860.000	65,53%
Cộng	669.384.030.000	100,00%	669.384.030.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	669.384.030.000	680.384.030.000
- Vốn góp cuối năm	669.384.030.000	680.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.784.692.213	68.177.086.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả phát sinh	167.346.007.500	136.076.806.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	167.346.007.500	136.076.806.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	167.932.608.037	203.918.137.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	167.932.608.037	203.918.137.000
- Số dư cuối kỳ	1.198.091.676	335.755.800

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

b) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn có các hợp đồng thuê đất ký với UBND các tỉnh và Bộ Quốc phòng nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của các hợp đồng thuê đất.

Ngoài ra, Công ty cũng có các hợp đồng thuê lại đất đã phát triển hạ tầng tại các Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 11) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho cả thời gian thuê.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nợ khó đòi đã xử lý

<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
VND	VND
2.694.973.701	2.694.973.701

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	375.928,96	363.831,38
EUR	26.042,83	29,10

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.922.834.381.509	2.125.781.326.811
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	623.591.097.784	782.298.947.379
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.286.983.633.432	1.335.524.032.174
- Doanh thu bán hàng khác	12.259.650.293	7.958.347.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.605.401.645	1.669.913.849
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.605.401.645	1.669.913.849
Cộng	1.924.439.783.154	2.127.451.240.660

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	118.125.000	54.824.509
Đá	-	13.549.989
Gỗ	118.125.000	8.370.000
Cộng	118.125.000	76.744.498

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.499.845.492.075	1.660.104.082.672
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	484.143.897.639	582.666.992.078
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.006.477.861.636	1.072.703.632.557
- Giá vốn bán hàng hóa khác	9.223.732.800	4.733.458.037
Giá vốn của dịch vụ	-	60.840.000
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	-	60.840.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	968.727.195
Cộng	1.499.845.492.075	1.661.133.649.867

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.432.468.023	88.674.362.592
Lãi bán các khoản đầu tư	4.974.908.228	5.611.425.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia	166.333.666.534	117.278.001.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.714.894.514	5.945.070.360
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.142.395.526	134.215.603
Cộng	248.598.332.825	217.643.075.503

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.872.580.558	86.453.976.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.032.994.365	14.524.065.713
Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.047.858.980	3.150.164.633
Chi phí kinh doanh chứng khoán	1.422.727.096	3.837.312.875
Chi phí tài chính khác	242.598.927	
Cộng	60.618.759.926	107.965.519.733

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.114.870.116	67.341.038.589
Chi phí nhân công	11.398.901.178	10.037.170.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.249.998	92.499.996
Thuế, phí và lệ phí	23.803.443.450	16.297.440.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.824.289.634	96.355.779.090
Chi phí khác bằng tiền	3.019.490.362	2.685.521.875
Cộng	186.207.244.738	192.809.450.319

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	69.137.213.263	51.541.374.299
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.343.583.525	5.417.519.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.594.871.837	5.117.597.030
Thuế, phí và lệ phí	2.973.887.270	3.222.867.618
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	13.316.800.657	43.691.531.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.924.885.421	6.207.267.547
Chi phí khác bằng tiền	15.361.106.908	18.456.825.224
Cộng	119.652.348.881	133.654.982.353

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.984.845.723	3.927.364.346
Thu từ hỗ trợ bán hàng	507.180.996	432.186.555
Tiền phạt thu được	74.188.284	-
Tiền thuê đất được giảm	3.186.896.153	690.216.630
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	820.578.862	391.843.285
Thu nhập khác	5.977.820.252	1.868.839.357
Cộng	14.551.510.270	7.310.450.173

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	670.931.496	918.669.694
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	365.968.612	1.693.523.763
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	941.789.131	2.326.628.995
Các khoản khác	8.537.898.485	7.673.155.632
Cộng	10.516.587.724	12.611.978.084

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	310.631.067.905	244.174.361.471
Các khoản điều chỉnh tăng	3.120.410.137	9.665.566.967
- Các khoản tiền phạt	276.276.451	1.693.523.763
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	303.400.000	323.400.000
- Chi phí khấu hao của ô tô lớn hơn 1,6 tỷ	619.544.500	965.127.836
- Bảo hiểm nhân thọ vượt mức được trừ	238.344.400	241.177.733
- Xử lý thuế GTGT không được khấu trừ		3.840.928.018
- Chi phí không được trừ khác	1.682.844.786	2.601.409.617
Các khoản điều chỉnh giảm	(170.770.290.917)	(117.709.561.244)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(166.333.666.534)	(117.278.001.000)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.436.624.383)	(431.560.244)
Thu nhập chịu thuế TNDN	142.981.187.125	136.130.367.194
Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	28.596.237.425	27.226.073.439
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	(427.937.463)	226.688.262
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.226.073.440	58.453.466.122
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(32.176.870.407)	(68.680.154.384)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	13.217.502.995	17.226.073.439
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.217.502.995	17.226.073.439

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.245.730.603	2.133.055.480
	1.245.730.603	2.133.055.480

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	125.495.884	541.487.529
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(97.472.368)	(289.270.165)
	28.023.516	252.217.364

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.105.294.820.209	2.842.529.280.105
Cộng	2.105.294.820.209	2.842.529.280.105

b) . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.312.567.683.175	2.787.953.013.147
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường	47.700.000.000	48.400.000.000
Cộng	2.360.267.683.175	2.836.353.013.147

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	TM & Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	623.591.097.784	1.286.865.508.432	13.865.051.938	1.924.321.658.154
- Bán hàng nội địa	437.439.011.561	87.317.288.266	13.865.051.938	538.621.351.765
- Xuất khẩu	186.152.086.223	1.199.548.220.166		1.385.700.306.389
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	484.143.897.639	1.006.477.861.636	9.223.732.800	1.499.845.492.075
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	139.447.200.145	280.387.646.796	4.641.319.138	424.476.166.079
Tổng chi phí mua TSCĐ	67.890.726.223	454.282.532		68.345.008.755
Tài sản bộ phận	1.437.166.867.526	1.125.085.271.122	1.170.438.366.467	3.732.690.505.115
Tài sản không phân bổ				48.662.390.133
Tổng Tài sản	1.437.166.867.526	1.125.085.271.122	1.170.438.366.467	3.781.352.895.248
Nợ phải trả của các bộ phận	201.584.185.538	509.299.148.545	417.851.321.739	1.128.734.655.822
Nợ phải trả không phân bổ				88.060.553.447
Tổng nợ phải trả	201.584.185.538	509.299.148.545	417.851.321.739	1.216.795.209.269

b. Theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	TP Hồ Chí Minh	Khánh Hòa	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.829.223.505.035	46.551.008.683	48.547.144.436	1.924.321.658.154
- Bán hàng nội địa	443.523.198.646	46.551.008.683	48.547.144.436	538.621.351.765
- Xuất khẩu	1.385.700.306.389			1.385.700.306.389
Tài sản bộ phận	3.676.820.853.955	1.124.968	55.868.526.192	3.732.690.505.115
Tổng chi phí mua TSCĐ	67.943.453.236	8.037.000	393.518.519	68.345.008.755
Nợ phải trả bộ phận	1.087.865.004.662	1.124.968	40.868.526.192	1.128.734.655.822

SỐ LIỆU SO SÁNH

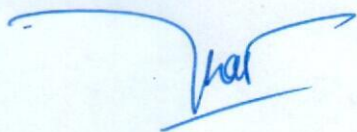
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 .

Bình Định, ngày 25 tháng 01 năm 2025

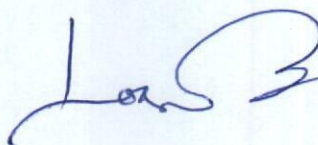
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Phương Thảo



Nguyễn Thị Mỹ Loan



**K/T. TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHAN QUỐC HOÀI